

Số: 4628 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 14 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021-2025 và năm 2025 của một số dự án do các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực phía Đông Hải Phòng làm chủ đầu tư

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (trước sắp xếp): số 3663/QĐ-UBND ngày 15/12/2021; số 1255/QĐ-UBND ngày 28/4/2022; số 3558/QĐ-UBND ngày 24/10/2022; số 4336/QĐ-UBND ngày 16/12/2022; số 1125/QĐ-UBND ngày 28/4/2023; số 2168/QĐ-UBND ngày 27/7/2023; số 3788/QĐ-UBND ngày 14/11/2023; số 4336/QĐ-UBND ngày 15/12/2023; số 3598/QĐ-UBND ngày 11/10/2024; số 836/QĐ-UBND ngày 10/3/2025; số 893/QĐ-UBND ngày 13/3/2025; số 905/QĐ-UBND ngày 14/3/2025; số 2417/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 về việc giao, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ các Quyết định Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021-2025 (sau sắp xếp): số 2955/QĐ-UBND ngày 25/7/2025; số 4265/QĐ-UBND ngày 26/10/2025; số 4588/QĐ-UBND ngày 13/11/2025;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2025 (sau sắp xếp): số 2966/QĐ-UBND ngày 25/7/2025; số 4266/QĐ-UBND ngày 26/10/2025; số 4586/QĐ-UBND ngày 13/11/2025;

Theo đề nghị Sở Tài chính tại Văn bản số 364/TTr-STC ngày 13/11/2025.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 – 2025 và kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2025 của một số dự án do các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực phía Đông Hải Phòng làm chủ đầu tư

(Chi tiết tại các Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

a) Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị khẩn trương hoàn thành việc lập, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt các dự án đầu tư đã được phê duyệt chủ trương đầu tư.

b) Khẩn trương nhập dự toán cho các dự án trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS).

c) Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định.

2. Giao Kho bạc Nhà nước khu vực III:

a) Chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư và các cơ quan liên quan kiểm soát quá trình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định. Đẩy mạnh thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công quá hạn của từng dự án và báo cáo cấp có thẩm quyền kiên quyết xử lý các chủ đầu tư còn số dư tạm ứng quá hạn lớn, không tích cực thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công.

b) Thực hiện công tác báo cáo số liệu thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn quy định hiện hành. Trước ngày 23 hàng tháng báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công tính đến ngày 20 hàng tháng và báo cáo đột xuất theo yêu cầu, bao gồm số liệu giải ngân chi tiết của từng chương trình, dự án, địa phương, chủ đầu tư (bao gồm cả các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, các nguồn vốn ngân sách thành phố), gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

3. Giao các chủ đầu tư dự án:

a) Tập trung rà soát và đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án trong tất cả các khâu từ lựa chọn nhà thầu, khảo sát thiết kế, lập dự toán, cho đến thi công, mua sắm, lắp đặt, nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

b) Khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục thanh toán, quyết toán dự án hoàn thành để giải ngân kế hoạch vốn được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực III, Giám đốc các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực phía Đông Hải Phòng và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TC (để báo cáo);
- TTTU, TT HĐND TP (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND TP;
- Sở TC;
- Thuế TP HP, Thống kê TP HP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các phòng CV;
- Lưu: VT, L.T.Anh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Quân



STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2025								
										Đã giao		Điều chỉnh kỳ này			Kế hoạch vốn đã giao				Điều chỉnh kỳ này				Tăng / Giảm (+/-)
															Phân theo nguồn vốn			Phân theo nguồn vốn					
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó: NSTP	Tăng / Giảm (+/-)	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang			
L2	Dự án thuộc Chương trình nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025						156.821,072	64.680,120	126.535,226	59.766,395	127.727,858	60.976,061	1.192,632	59.766,395	5.000,000	54.637,395	129,000	60.976,061	5.000,000	55.843,230	132,831	1.209,666	
15	Xây dựng mở rộng Trường trung học cơ sở Nam Sơn giai đoạn I	ường An Dương	0061	8071678	073	2025-2026	1500/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	64.100,000	50,000	45.968,526	45.839,576	46.751,492	46.639,576	782,966	45.839,576	2.000,000	43.710,576	129,000	46.639,576	2.000,000	44.506,745	132,831	800,000
16	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trường Trung học cơ sở Tân Tiến	Phường An Dương	0061, 0068	8044144	073	2024-2025	Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	10.911,000	4.050,000	10.365,450	6.315,450	10.775,115	6.725,115	409,665	6.315,450		6.315,450		6.725,115		6.725,115		409,665
17	Xây dựng đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Tân Tiến huyện An Dương	Phường An Dương	KBNN khu vực III	8021938	292	2023	1182/QĐ - UBND ngày 17/5/2023	71.468,072	56.387,877	59.999,246	3.611,369	59.999,247	3.611,370	0,001	3.611,369		3.611,369		3.611,370		3.611,370		0,001
18	Dự án Xây dựng nhà lớp học, chức năng 03 tầng 09 phòng Trường Tiểu học An Đồng (khu Vĩnh Khê)	Phường An Hải	0061, 0068	8101649	072	2024-2025	số 2846/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	10.342,000	4.192,243	10.202,004	4.000,000	10.202,004	4.000,000	0,000	4.000,000	3.000,000	1.000,000		4.000,000	3.000,000	1.000,000		0,000
II	Điều chỉnh giảm						336.868,112	286.927,000	417.046,250	122.171,586	399.723,255	104.836,635	-17.322,995	122.171,587	11.512,463	82.877,322	27.781,802	104.836,595	10.762,462	66.754,357	27.319,776	-17.334,992	
II.1	Dự án thành phố quản lý						112.080,783	53.793,000	99.483,890	37.743,761	96.808,126	35.056,345	-2.675,764	37.743,761	11.512,463	14.786,708	11.444,590	35.056,305	10.762,462	13.311,283	10.982,560	-2.687,456	
19	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cấp Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	Phường An Dương	0061, 0068	7996319	341	2023-2024	số 1164/QĐ-UBND ngày 16/5/2023	7.972,000	6.500,000	7.957,337	1.457,337	7.953,543	1.453,543	-3,794	1.457,337		57,337	1.400,000	1.453,503		57,337	1.396,166	-3,834
20	Dự án đầu tư xây dựng công xử lý nước thải tại thôn Lương Quán, xã Nam Sơn (Cổng Gạo, xã Nam Sơn)	Phường An Dương	0061, 0068	7940506	262, 311	2023-2024	Quyết định số 4736/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	7.343,000	6.300,000	7.343,236	1.043,236	7.329,105	1.029,105	-14,131	1.043,236			1.043,236	1.029,105			1.029,105	-14,131
21	Xây dựng nhà lớp học và các phòng chức năng trường mầm non Lê Thiện	Phường An Phong	0061, 0068	7985374	071	2023-2025	1194/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	14.447,147	6.668,000	13.218,498	6.371,351	13.202,896	6.355,749	-15,602	6.371,351		1.760,438	4.610,913	6.355,749		1.744,836	4.610,913	-15,602
22	Xây dựng nhà văn hóa thôn Tiến Sa, xã Hồng Thái	Phường An Hải	0061, 0068	8095648	161	2024-2025	2277/QĐ-UBND ngày 09/7/2024	2.000,000	500,000	2.000,000	1.400,000	1.975,198	1.375,198	-24,802	1.400,000		1.400,000		1.375,198		1.375,198		-24,802
23	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đầu tư phát triển dự án tại khu vực Cam, thôn 5, xã Bắc Sơn, huyện An Dương	Phường An Dương	0061, 0068	7940513	332		3534/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	9.633,000	100,000	623,604	534,592	605,488	505,488	-18,116	534,592		10,988	523,604	505,488		10,988	494,500	-29,104
24	Xây dựng nhà hiệu bộ, bếp ăn khu trung tâm; Xây dựng bếp ăn, sân chơi, tường bao khu Tỉnh Thủy Trường Mầm non An Hòa	Phường An Phong	0061, 0068	7985372	071	2023-2025	số 3064/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	13.357,000	10.084,000	13.357,213	2.984,847	13.309,149	2.936,783	-48,064	2.984,847		379,010	2.605,837	2.936,783		330,946	2.605,837	-48,064
25	Xây dựng Trường Mầm non Đại Bản (khu Xuyên Đông); Hạng mục: Xây mới bếp ăn và xây dựng các công trình phụ trợ	phường Hồng An	0061, 0068	8044141	071	2023-2025	3490/QĐ-UBND ngày 08/12/2024	6.300,000	4.745,000	6.095,000	1.350,000	5.875,460	1.130,460	-219,540	1.350,000		1.350,000		1.130,460		1.130,460		-219,540
26	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Bắc Sơn, huyện An Dương	Phường An Dương	0061, 0068	8078535	312	2024-2025	số 5237/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	8.883,482	6.488,000	8.416,629	1.929,092	8.167,091	1.679,091	-249,538	1.929,092	612,463	1.316,629		1.679,091	612,463	1.066,628		-250,001
27	Cải tạo, nâng cấp đường trục thôn Vĩnh Khê xã An Đồng (Đoạn từ công làng thôn Vĩnh Khê đến đình Vĩnh Khê)	Phường An Hải	0061, 0068	7953689	292	2022	1101/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	8.225,000	0,000	7.378,684	367,416	7.011,269	0,001	-367,415	367,416		367,416		0,001		0,001		-367,415
28	Xây dựng trường mầm non An Hưng (khu trung tâm); Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 3 tầng đơn nguyên I	phường Hồng An	0061, 0068	8044139	071	2024-2025	1398/QĐ-UBND ngày 07/5/2024	12.800,000	3.050,000	12.781,000	9.351,000	12.366,039	8.936,039	-414,961	9.351,000	900,000	7.190,000	1.261,000	8.936,039	900,000	7.190,000	846,039	-414,961
29	Xây dựng sân thể thao xã Đại Bản	phường Hồng An	0061, 0068	8078531	221	2024-2025	số 1441/QĐ-UBND ngày 11/05/2024	7.080,000	4.358,000	6.612,689	2.254,890	6.062,889	1.704,889	-549,800	2.254,890	1.300,000	954,890		1.704,889	1.300,000	404,889		-550,001
30	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường tiểu học Lê Thiện	Phường An Phong	0061, 0068	8032690	072	2024-2025	3349/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	14.040,154	5.000,000	13.700,000	8.700,000	12.949,999	7.949,999	-750,001	8.700,000	8.700,000			7.949,999	7.949,999			-750,001

3/3

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2025								
										Đã giao		Điều chỉnh kỳ này			Kế hoạch vốn đã giao			Điều chỉnh kỳ này			Tăng / Giảm (+/-)		
Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tăng / Giảm (+/-)	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang									
II.2	Dự án thuộc Chương trình nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025							224.787,329	233.134,000	317.562,360	84.427,825	302.915,129	69.780,290	-14.647,231	84.427,826	0,000	68.090,614	16.337,212	69.780,290	0,000	53.443,074	16.337,216	-14.647,536
31	Xây dựng điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt xã Tân Tiến	Phường An Dương	0061	8101652	261	2025	số 3138/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	4.598,329	0,000	1.300,000	1.300,000	800,000	800,000	-500,000	1.300,000		1.200,000	100,000	800,000		700,000	100,000	-500,000
32	Xây dựng điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt xã Bắc Sơn	Phường An Dương	0061	8101663	261	2025	số 2041/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	5.232,000	0,000	1.300,000	1.300,000	800,000	800,000	-500,000	1.300,000		1.200,000	100,000	800,000		700,000	100,000	-500,000
33	Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã An Đồng	Phường An Hải	0061, 0068	8071675	292	2024-2025	Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	128.729,000	92.419,000	113.712,324	21.293,070	112.996,140	20.576,886	-716,184	21.293,070		21.293,070	0,000	20.576,886		20.576,886	0,000	-716,184
34	Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Lê Lợi, huyện An Dương	Phường An Dương	0061, 0068	8071674	292	2024-2025	696/QĐ-UBND ngày 15/3/2024, 3440/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	51.156,000	41.193,000	49.086,946	7.893,855	47.086,946	5.893,855	-2.000,000	7.893,855		7.893,855		5.893,855		5.893,855		-2.000,000
35	Xây dựng Trường Mầm non Tân Tiến (điểm trường Lơ Nhà)	Phường An Dương	0061	8044142	071	2024-2026	Quyết định số 3307/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	35.072,000	1.127,000	29.371,466	28.244,768	25.871,775	24.744,773	-3.499,691	28.244,769		12.107,557	16.137,212	24.744,773		8.607,557	16.137,216	-3.499,996
36	Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Nam Sơn, huyện An Dương	Phường An Dương	0061, 0068	8071676	292	2024-2025	695/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	132.479	98.395,000	122.791,625	24.396,132	115.360,269	16.964,776	-7.431,356	24.396,132		24.396,132		16.964,776		16.964,776		-7.431,356



1/2
PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025
CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN ĐOẠN BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN KHU VỰC HỒNG BÀNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số **4628** /QĐ-UBND ngày **14** tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025						Kế hoạch vốn năm 2025									
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2024	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		Tăng/Giảm (+/-)	Kế hoạch vốn đã giao				Điều chỉnh kỳ này				Tăng/Giảm (+/-)		
								Tổng số	Trong đó: NSTP		Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		Tổng số	Phân theo nguồn vốn			Tổng số	Phân theo nguồn vốn					
																	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang		Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang			
	TỔNG SỐ							803.908,270	269.196,137	359.746,866	765.241,473	450.669,657	765.241,473	450.669,657	0,000	228.901,746	6.391,000	219.364,651	3.146,095	228.901,746	6.391,000	219.364,651	3.146,095	0,000		
I	Điều chỉnh giảm							496.698,266	267.260,134	294.186,688	459.977,535	301.633,020	459.577,535	288.259,020	-400,000	80.037,766	1.191,000	77.905,651	941,115	66.663,766	201,308	66.064,158	398,300	-13.374,000		
1	Xây dựng đầy nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Trần Văn Ôn	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	8091248	072	2023-2025	871/QĐ-UBND, 3/7/2024	6.639,000	1.565,011	6.639,400	4.600,000	6.639,400	4.127,000	0,000	4.600,000			4.600,000		4.127,000			4.127,000	-473,000		
2	Sửa chữa các hạng mục công trình và lắp đặt hệ thống PCCC Trường Mầm non Hùng Vương	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	8103833	071	2023-2025	1808/QĐ-UBND, 12/11/2024	4.885,643	0,000	4.885,643	4.464,097	4.885,643	4.158,667	0,000	4.464,097			4.000,000	464,097	4.158,667			3.875,367	283,300	-305,430	
3	Sửa chữa các hạng mục công trình và lắp đặt hệ thống PCCC Trường Tiểu học Hùng Vương	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	8103836	072	2023-2025	1805/QĐ-UBND, 12/11/2024	4.932,000	0,000	4.932,220	4.477,018	4.932,220	3.980,000	0,000	4.477,018			4.000,000	477,018	3.980,000			3.865,000	115,000	-497,018	
4	Xây dựng nhà lớp học 03 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Trại Chuối	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	8103838	071	2023-2025	1461/QĐ-UBND, 27/03/2025	14.941,421	0,000	14.941,421	9.163,000	14.941,421	7.000,000	0,000	9.163,000			9.163,000		7.000,000			7.000,000	-2.163,000		
5	Xây dựng Trụ sở 03 tầng Ban chỉ huy quân sự phường Hùng Vương và các hạng mục phụ trợ	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	8119171	011	2023-2025	1787/QĐ-UBND, 11/11/2024	9.419,285	1.783,179	9.419,285	7.500,000	9.419,285	6.834,000	0,000	7.500,000			7.500,000		6.834,000			6.834,000	-666,000		
6	Cải tạo, mở rộng hè đường Bãi Sậy, phường Trại Chuối, quận Hồng Bàng	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	8028957	312	2023-2025	1342/QĐ-UBND, 10/7/2023	25.032,198	19.251,080	25.032,198	1.010,000	25.032,198	845,000	0,000	1.010,000			1.010,000		845,000			845,000	-165,000		
7	Cải tạo, mở rộng hè đường Phạm Phú Thứ, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	8028959	312	2023-2025	1341/QĐ-UBND, 10/7/2023	16.385,435	15.340,016	16.385,435	890,000	16.385,435	770,000	0,000	890,000			890,000		770,000			770,000	-120,000		
8	Chỉnh trang đô thị, xây dựng tuyến đường theo quy hoạch tại khu tái định cư Kiến Thiết và hoàn thiện tuyến đường khu vực chợ đầu mối phường Sở Dầu	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	8103830	312	2023-2025	1196/QĐ-UBND, 12/5/2025	44.873,000	0,000	44.872,963	6.900,254	44.872,963	5.380,562	0,000	6.900,000	1.191,000	5.709,000		5.380,308	201,308	5.179,000			-1.519,692		
9	Đãi cây xanh cách ly thuộc khu đường sắt Hải Nội - Hải Phòng trên địa bàn phường Sở Dầu	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	8018431	312	2023-2025	2322/QĐ-UBND, 09/7/2024	97.470,167	77.976,134	79.103,810	92.344,548	91.213,548	92.344,548	88.827,548	0,000	13.240,548			13.240,548		10.854,548			10.854,548	-2.386,000	
10	Cải tạo, sửa chữa điểm trường A, điểm trường B và hệ thống PCCC Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	8041398	072	2023-2025	2323/QĐ-UBND, 01/12/2023	11.264,117	5.797,342	11.264,117	3.985,801	11.264,117	3.914,000	0,000	3.985,801			3.985,801		3.914,000			3.914,000	-71,801		
11	Cải tạo tuyến đường An Chân phường Sở Dầu	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	8091249	312	2023-2025	1491/QĐ-UBND, 15/10/2024	10.186,000	4.971,628	10.186,028	5.102,081	10.186,028	4.913,000	0,000	5.102,081			5.102,081		4.913,000			4.913,000	-189,081		
12	Xây dựng tuyến đường nối đường Trương Văn Lược và Quốc lộ 5 mới tại khu Cam Lộ phường Hùng Vương	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	8103841		2023-2025	22/NQ-HĐND, 11/7/2024	31.809,000	0,000	31.808,718	200,000	31.808,718	0,000	0,000	200,000			200,000		0,000			0,000	-200,000		
13	Đầu tư xây dựng CSHI kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền SDD tại khu đồng Đồng Chuối 1+2, P.Hùng Vương, Q.Hồng Bàng; Hạng mục: Lắp đặt hệ thống cấp nước	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	7740012	312	2023-2025	1458/QĐ-UBND, 26/9/2017	2.601,000	2.204,304	2.600,858	271,193	2.600,858	126,000	0,000	271,193				271,193		126,000			126,000	-145,193	
14	Đầu tư xây dựng CSHI kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền SDD tại khu đồng Đồng Chuối 1+2, P.Hùng Vương, Q.Hồng Bàng; Hạng mục: Cây xanh	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	7740013	312	2023-2025	2210/QĐ-UBND, 02/12/2020	2.649,000	987,473	2.649,159	431,287	2.649,159	65,000	0,000	431,287				431,287		65,000			65,000	-366,287	
15	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu đồng Đồng Chuối 1+2, phường Hùng Vương; Hạng mục: Cấp điện	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	7740014	312	2023-2025	1308/QĐ-UBND, 03/9/2020	11.789,000	9.738,870	11.788,865	2.049,910	11.788,865	1.530,000	0,000	2.049,910				2.049,910		1.530,000			1.530,000	-519,910	
16	Đầu tư XD cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền SDD tại khu đồng Đồng Chuối 1, phường Hùng Vương; Hạng mục: Di chuyển hạ tầng điện trung thế, hạ thế tại tuyến đường nối QL 5 mới-NTT	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	7806757	312	2023-2025	234/QĐ-UBND, 26/2/2020	1.599,000	1.310,146	1.599,429	289,283	1.599,429	64,000	0,000	289,283				289,283		64,000			64,000	-225,283	
17	Đầu tư XD cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu đồng Đồng Chuối 1+2, phường Hùng Vương, Q.Hồng Bàng; Hạng mục: Hệ thống thoát nước (cống hộp)	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	7806758	312	2023-2025	2297/QĐ-UBND, 28/10/2019	3.241,000	2.821,479	3.240,948	239,412	3.240,948	139,412	0,000	239,412				239,412		139,412			139,412	-100,000	
18	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường QL5 vào đường Trương Văn Lược, phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng; Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	7806759	312	2023-2025	2296/QĐ-UBND, 23/10/2019	6.759,000	5.970,000	6.759,188	711,574	6.759,188	344,515	0,000	711,574				711,574		344,515			344,515	-367,059	
19	Đầu tư XD cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Đồng Đồng Chuối, phường Hùng Vương; Hạng mục: Cống qua đường	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	7905912	312	2023-2025	2208/QĐ-UBND, 02/12/2020	582,000	200,000	582,402	382,402	582,402	23,000	0,000	382,402				382,402		23,000			23,000	-359,402	
20	Đầu tư XD cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu đồng Đồng Chuối 1, phường Hùng Vương; Hạng mục: Vía lề mặt đường Trương Văn Lược	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	7905911	312	2023-2025	2209/QĐ-UBND, 02/12/2020	357,000	292,549	356,710	64,161	356,710	5,000	0,000	64,161				64,161		5,000			5,000	-59,161	
21	Dự án Chỉnh trang đô thị tại khu vực bến xe Lạc Long cũ	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	8033795	312	2023-2025	3230/QĐ-UBND 16/10/2023	189.284,000	189.284,000	143.149,800	157.688,000	157.688,000	157.288,000	155.212,316	-400,000	14.066,000				14.066,000		11.590,316			11.590,316	-2.475,684

		2/2										Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025										Kế hoạch vốn năm 2025									
STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2024	Đã giao				Tăng/Giảm (+/-)	Kế hoạch vốn đã giao				Điều chỉnh kỳ này				Tăng/Giảm (+/-)								
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Phân theo nguồn vốn		Tổng số	Phân theo nguồn vốn										
								Tổng số										Trong đó: NSTP	Vốn XD/CB tập trung		Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang		Vốn XD/CB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang					
II	Điều chỉnh tăng								307.210,004	1.936,003	65.260,178	305.263,938	149.036,637	305.663,938	162.410,637	400,000	148.863,980	5.200,000	141.459,000	2.204,980	162.237,980	6.189,692	153.300,493	2.747,795	13.374,000						
1	Bảo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng Vườn hoa chân cầu Thượng Lý, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng.	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	8018430	312	2023-2025	1922/QĐ-UBND, 19/6/2025		2.420,004	1.936,003	172,441	472,441	472,441	872,441	872,441	400,000	300,000		300,000		700,000		700,000		400,000						
2	Trường Mầm non Thượng Lý; Hàng mục: Lắp đặt mới Trạm biến áp; Cải tạo bếp ăn thành bếp ăn một chiều đảm bảo tiêu chuẩn	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	8041396	071	2023-2024	2308/QĐ-UBND, 01/12/2023		2.854,000		2.515,000	2.854,955	200,000	2.854,955	238,000	0,060	200,000		200,000		238,000		238,000		38,000						
3	Trường Tiểu học Trần Văn Oc; hàng mục: Xây dựng dãy nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	8041392	072	2023-2025	871/QĐ-UBND, 3/7/2024		11.998,000		7.469,000	14.998,305	5.000,000	14.998,305	6.076,000	0,000	5.000,000		5.000,000		6.076,000		6.076,000		1.076,000						
4	Trường THCS Hùng Vương; hàng mục: Xây mới dãy nhà lớp học 3 tầng	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	8041399	073	2023-2025	2310/QĐ-UBND, 01/12/2023		14.950,000		7.407,000	14.950,000	4.000,000	14.950,000	5.300,000	0,000	4.000,000		4.000,000		5.300,000		5.300,000		1.300,000						
5	Sửa chữa các hạng mục công trình và lắp đặt hệ thống PCCC Trường THCS Bạch Đằng	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	8103837	073	2023-2025	1807/QĐ-UBND, 12/11/2024		14.928,000		350,000	14.928,237	7.204,980	14.928,237	12.064,980	0,000	7.204,980	5.000,000	2.204,980	12.064,980	5.951,692	3.365,493	2.747,795	4.860,000							
6	Đầu tư tuyến đường trục để chỉnh trang đô thị theo quy hoạch (đoạn từ đường Cam Lộ đến Đồng Dông Chuối) và xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC Cam Lộ phường Hùng Vương	Phường Hồng Bàng	KBNN KV III	8041394	312	2023-2025	QĐ số 2393/QĐ-UBND ngày 15/12/2023		257.060,000		47.346,738	257.060,000	132.159,216	257.060,000	137.859,216	0,000	132.159,000		132.159,000		137.859,000		137.859,000		5.700,000						

**PHỤ LỤC 03: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025
CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN DO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN KHU VỰC HẢI AN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Quyết định số **4628** /QĐ-UBND ngày **14** tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh: Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2025						
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tăng / Giảm (+/-)	Kế hoạch vốn đã giao			Điều chỉnh kỳ này			Tăng / Giảm (+/-)
																Tổng số	Phân theo nguồn vốn		Tổng số	Phân theo nguồn vốn		
																	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất		Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	
TỔNG SỐ								239.521,543	9.555,251	9.555,251	117.667,681	93.259,392	117.667,681	93.259,392	0,000	85.592,072	1.641,000	83.951,072	85.592,072	1.408,706	84.183,366	0,000
I	Điều chỉnh tăng							69.085,000	1.403,930	1.403,930	38.083,598	23.000,000	47.073,598	31.990,000	8.990,000	23.000,000	0,000	23.000,000	31.990,000	0,000	31.990,000	8.990,000
1	Dự án Xây dựng trường Mầm non Đồng Hải 1, quận Hải An	Phường Hải An	0061, 0075	7721907	071	2017-2025	795/QĐ-UBND ngày 11/4/2023	69.085,000	1.403,930	1.403,930	38.083,598	23.000,000	47.073,598	31.990,000	8.990,000	23.000,000	0,000	23.000,000	31.990,000	0,000	31.990,000	8.990,000
II	Điều chỉnh giảm							170.436,543	8.151,321	8.151,321	79.584,084	70.259,392	70.594,084	61.269,392	-8.990,000	62.592,072	1.641,000	60.951,072	53.602,072	1.408,706	52.193,366	-8.990,000
2	Vườn hoa tại phường Đằng Hải, quận Hải An	Phường Hải An	0061, 0075	8020416	161	2022-2025	813/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	28.905,568	8.151,321	8.151,321	16.627,645	8.406,793	15.888,173	7.667,321	-739,472	739,472	0,000	739,472	0,000	0,000	0,000	-739,472
3	Xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, khắc phục tồn tại hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Trường Mầm non Thành Tổ và Trường Tiểu học Đồng Hải 1	Phường Hải An	0061, 0075	8120319	338	2024-2025	105/QĐ-UBND ngày 13/1/2025	4.709,439	0,000	0,000	4.709,439	4.600,000	4.011,511	3.902,072	-697,928	4.600,000	0,000	4.600,000	3.902,072	0,000	3.902,072	-697,928
4	Dự án xây dựng nâng cao năng lực thoát nước mưa khu vực Trung Lực, Lực Hành, Nguyễn Đồn, phường Đằng Lâm, quận Hải An	Phường Hải An	0061	8138005	283	2025-2027	1961/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	116.933,536	0,000	0,000	38.359,000	38.359,000	33.000,000	33.000,000	-5.359,000	38.359,000	1.641,000	36.718,000	33.000,000	1.408,706	31.591,294	-5.359,000
5	Tuyến đường vào trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND phường Đằng Hải	Phường Hải An	0061, 0075	8064752	292	2023-2025	1764/QĐ-UBND ngày 26/8/2024	19.888,000	0,000	0,000	19.888,000	18.893,600	17.694,400	16.700,000	-2.193,600	18.893,600	0,000	18.893,600	16.700,000	0,000	16.700,000	-2.193,600

PHỤ LỤC 04: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025
CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN DẠNG BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN KHU VỰC DƯƠNG KINH LÀM CHỦ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số **4628** /QĐ-UBND ngày **14** tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh: Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công năm 2025											
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này			KHV đã giao				KHV đề xuất điều chỉnh kỳ này				
												Tổng số	Trđ: NSTP	Tổng số	Trđ: NSTP	Tăng / Giảm (+/-)	Tổng số	Phân theo nguồn vốn			Tổng số	Phân theo nguồn vốn			Tăng / Giảm (+/-)
																		Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang		Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	
	TỔNG SỐ								80.313,0000	10.386,8245	80.313,0000	47.059,3061	80.313,0005	47.059,3066	4.000,0005	46.953,174	16.261,651	29.798,297	893,226	46.953,1744	16.261,6510	29.798,2970	893,2264	0,0000	
I	Điều chỉnh tăng								56.813,0000	10.086,8245	56.813,0000	24.966,0797	60.813,0005	28.966,0802	4.000,0005	24.859,948	7.461,651	17.398,297	0,000	28.859,9485	11.461,6510	17.398,2975	0,0000	4.000,0005	
1	Dự án xây dựng nhà hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Hải Thành	P Dương Kinh	KBNN Khu vực III	8101653	071	2024-2026	2024	3493/QĐ-UBND (22/11/2024)	14.772,0000	200,0000	14.772,000	5.000,000	16.772,000	7.000,000	2.000,000	5.000,00	2.000,00	3.000,00	0,00	7.000,00	4.000,00	3.000,00			2.000,00
2	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường đoạn từ nhà thờ họ giáo Phúc Hải tới đường trục Đa Phúc, phường Đa Phúc, quận Dương Kinh.	P Dương Kinh	KBNN Khu vực III	8101657	292	2024-2026	2024	2993/QĐ-UBND (11/11/2024)	14.722,0000	150,0000	14.722,000	9.600,000	15.722,000	10.600,000	1.000,000	9.600,00	1.500,00	8.100,00	0,00	10.600,00	2.500,00	8.100,00			1.000,00
3	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cổng chào Trà Khê qua Ủy ban nhân dân phường Anh Dũng đến số nhà 77 Tả dân phố Phấn Dĩnh, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh	P Dương Kinh	KBNN Khu vực III	8101655	292	2025	2025	3496/QĐ-UBND (22/11/2024)	12.629,0000	250,0000	12.629,000	6.461,651	13.629,000	7.461,651	1.000,000	6.461,651	3.961,651	2.500,000		7.461,6510	4.961,6510	2.500,0000			1.000,0000
4	Dự án xây dựng giai đoạn 2 trường THCS Đa Phúc, phường Đa Phúc (Hạng mục: Xây dựng 2 phòng tầng 2, tầng 3 và các hạng mục phụ trợ).	P Hưng Đạo	KBNN Khu vực III	8039312	073	2024-2025	2024	2485/QĐ-UBND, 30/11/2023	14.690,0000	9.486,8245	14.690,000	3.904,429	14.690,001	3.904,429	0,001	3.798,297		3.798,297		3.798,2975		3.798,2975			0,0005
II	Điều chỉnh giảm								23.500,0000	300,0000	23.500,000	22.093,226	19.500,000	18.093,226		22.093,226	8.800,000	12.400,000	893,226	18.093,2259	4.800,0000	12.399,9995	893,2264	-4.000,0005	
1	Dự án xây dựng vườn hoa tại tổ dân phố số 3, phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	P Dương Kinh	KBNN Khu vực III	8067523	312	2024-2026	2024	4456/QĐ-UBND (28/11/2024)	23.500,0000	300,0000	23.500,000	22.093,226	19.500,000	18.093,226	-4.000,001	22.093,226	8.800,000	12.400,000	893,226	18.093,2259	4.800,0000	12.399,9995	893,2264	-4.000,0005	

(Kèm theo Quyết định số 4628/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã giao					Kế hoạch vốn năm 2025										
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán	Ngày ban hành quyết định phê duyệt	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này			Kế hoạch vốn đã giao				Điều chỉnh kỳ này				Tăng / Giảm (+/-)		
										Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tăng / Giảm (+/-)	Phân theo nguồn vốn				Phân theo nguồn vốn						
															Vốn XDCB tập trung	Nguồn tín sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Nguồn vốn xã sở kiến thiết	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tín sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Nguồn vốn xã sở kiến thiết			
	TỔNG SỐ							491.265,612	231.630,198	388.912,353	112.208,603	388.912,353	112.208,603	0,000	90.599,610	18.953,000	57.406,610	12.031,000	2.209,000	90.599,610	18.953,000	57.406,610	12.031,000	2.209,000	0,000
1	Điều chỉnh tăng							252.199,532	97.714,182	195.097,676	49.978,513	200.785,389	55.666,946	5.687,713	49.977,820	15.107,000	28.930,820	3.731,000	2.209,000	55.666,253	17.504,949	31.749,304	4.203,000	2.209,000	5.688,433
1	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Văn Sơn, phường Hải Sơn	Phường Đỗ Sơn	Phòng GD số 3 - KBNN khu vực 3	8070303	072	2024-2026	981/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	14.912,000	0,000	5.244,693	2.464,693	7.943,693	5.163,693	2.699,000	2.464,000		2.464,000			5.163,000	477,888	4.200,000	485,112		2.699,000
2	Xây dựng tuyến đường vào trường Mầm non Vạn Hương	Phường Đỗ Sơn	Phòng GD số 3 - KBNN khu vực 3	8118243	292	2024-2026	305/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	11.144,000	200,000	6.000,000	5.800,000	7.000,002	6.800,002	1.000,002	5.800,000		4.089,000	1.711,000		6.800,002	1.000,002	4.089,000	1.711,000		1.000,002
3	Dự án Xây dựng Trường Mầm non Hải Sơn	Phường Đỗ Sơn	Phòng GD số 3 - KBNN khu vực 3	7991767	071	2023-2025	735/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	44.762,000	32.122,000	41.841,983	9.719,820	42.778,063	10.655,900	936,080	9.719,820		9.719,820	0,000		10.655,900		10.655,900			936,080
4	Dự án Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy tại Trường Trung học cơ sở Ngọc Xuyên, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn	Phường Đỗ Sơn	Phòng GD số 3 - KBNN khu vực 3	8118244	073	2024-2025	169/NQ-HĐND ngày 01/11/2024; 2069/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	8.342,000	26,498	6.429,000	2.300,000	7.314,639	3.187,043	885,639	2.300,000		280,000	2.020,000		3.187,043	1.180,155	2.006,888			887,043
5	Dự án chỉnh trang và xây dựng vườn hoa tại khu dân cư 5/5A, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn	Phường Đỗ Sơn	Phòng GD số 3 - KBNN khu vực 3	8081275	312	2023-2025	1015/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	8.670,000	5.351,684	8.000,000	2.649,000	8.104,883	2.733,199	104,883	2.649,000	2.649,000				2.753,199	2.753,199				104,199
6	Dự án Nhà văn hóa trung tâm quận Đồ Sơn	Phường Đỗ Sơn	Phòng GD số 3 - KBNN khu vực 3	8061485	161	2024-2027	979/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	77.531,532	0,000	48.281,000	18.758,000	48.281,000	18.758,000	0,000	18.758,000	12.458,000	4.091,000		2.209,000	18.758,000	13.273,860	3.275,140		2.209,000	0,000
7	Xây dựng trường trung học cơ sở Ngọc Xuyên, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn	Phường Đỗ Sơn	Phòng GD số 3 - KBNN khu vực 3	7942392	073	2022-2025	1170/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	86.838,000	60.014,000	79.301,000	8.287,000	79.363,109	8.349,109	62,109	8.287,000		8.287,000			8.349,109		8.349,109			62,109
II	Điều chỉnh giảm							239.066,080	133.916,016	193.814,677	62.230,090	188.126,964	56.541,657	-5.687,713	40.621,790	3.846,000	28.475,790	8.300,000		34.933,357	1.448,051	25.657,306	7.828,000		-5.688,433
1	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn	phường Nam Đồ Sơn	Phòng GD số 3 - KBNN khu vực 3	8118242	011	2024-2026	175/NQ-HĐND ngày 01/11/2024; 2093/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	9.106,000	100,000	7.000,000	600,000	6.994,000	594,000	6,000	606,000		600,000			594,000		594,000			-6,000
2	Nâng cấp, cải tạo hệ thống tuyến thanh thông minh trên địa bàn quận Đồ Sơn	phường Đỗ Sơn và phường Nam Đồ Sơn	Phòng GD số 3 - KBNN khu vực 3	8120323	191	2024-2025	174/NQ-HĐND ngày 01/11/2024; 2090/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	6.053,000	38,916	6.053,000	160,000	6.003,000	110,000	-50,000	160,000		160,000			110,000		110,000			-50,000
3	Cải tạo, chỉnh trang công viên Dầm Vường, phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn	Phường Đỗ Sơn	KBNN khu vực 3	8041001	312	2023-2025	147/QĐ-UBND ngày 06/01/2024	68.350,000	23.073,800	45.796,283	44.208,300	45.722,434	44.134,451	-73,849	22.600,000		22.600,000			22.526,151	0,000	22.526,151			-73,849
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu tư phát triển khu dân cư tại Lô A23	Phường Đỗ Sơn	Phòng GD số 3 - KBNN khu vực 3	7943835	309	2022-2024	866/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	9.060,080	7.398,800	8.160,080	762,000	7.762,800	364,000	-397,280	762,000	762,000				364,000	364,000				-398,000
5	Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Hải Sơn	Phường Đỗ Sơn	Phòng GD số 3 - KBNN khu vực 3	8118241	072	2024-2026	172/NQ-HĐND ngày 01/11/2024; 2094/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	14.898,000	200,000	8.500,000	8.300,000	8.028,000	7.828,000	-472,000	8.300,000			8.300,000		7.828,000			7.828,000		-472,000
6	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường lên Thấp Tường Long, chùa Thấp, quận Đồ Sơn	Phường Đỗ Sơn	Phòng GD số 3 - KBNN khu vực 3	8061482	292	2023-2025	1799/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	8.733,000	7.095,000	8.633,419	1.538,000	7.682,545	587,126	-950,874	1.538,000		1.538,000			587,126		587,126			-950,874
7	Giải phóng mặt bằng, phá dỡ chung cư cũ 05 tầng, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang đô thị tại ngõ 75 Lý Thái Tông, phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn	Phường Đỗ Sơn	Phòng GD số 3 - KBNN khu vực 3	8120324	312	2024-2026	1372/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	7.028,000	0,000	4.400,000	1.400,000	3.420,000	420,000	-980,000	1.400,000	0,000	1.400,000	0,000		420,000		420,000			-980,000
8	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng để triển khai đầu tư phát triển khu dân cư tại tổ dân phố 8, phường Ngọc Xuyên (Lô A30)	Phường Đỗ Sơn	Phòng GD số 3 - KBNN khu vực 3	8061483	309	2023-2025	324/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	35.983,000	28.379,500	31.464,105	3.084,000	29.464,156	1.084,051	-1.999,949	3.084,000	3.084,000				1.084,051	1.084,051				-1.999,949
9	Xây dựng trường tiểu học Minh Đức, quận Đồ Sơn	phường Nam Đồ Sơn	Phòng GD số 3 - KBNN khu vực 3	7907160	072	2021-2024	291/QĐ-UBND ngày 08/4/2022; 176/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	79.855,000	67.630,000	73.807,790	2.177,790	73.050,029	1.420,029	-757,761	2.177,790		2.177,790			1.420,029		1.420,029			-757,761

PHỤ LỤC 06: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025
CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN DO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN KHU VỰC KIẾN AN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số 4628/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (đối, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bổ trợ vốn để thực hiện dự án (không tính năm bổ trợ vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh: Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán										Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025										Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố									
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	NSTP	Đóng góp của các doanh nghiệp	Tổng số	Trợ: NSTP	Đóng góp của các doanh nghiệp	Tăng/Giảm (+/-)	Kế hoạch vốn đã giao					Điều chỉnh kỳ này					Tăng/Giảm (+/-)								
																			Tổng số	Vốn XD/CB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	Tổng số	Vốn XD/CB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp									
									1.056.023,211	537.846,858	361.835,111	908.139,751	709.203,965	1.750,000	908.139,751	709.203,965	1.750,000	0,000	342.073,415	156.088,567	159.522,131	24.712,717	1.750,000	342.073,415	156.088,567	159.522,131	24.712,717	1.750,000	0,000								
I	Điều chỉnh tăng								462.079,596	200.602,268	176.314,200	376.705,822	346.417,749	0,000	430.014,259	399.726,186	0,000	53.308,437	170.183,549	133.584,034	32.519,515	4.000,000	0,000	223.411,986	146.827,398	72.584,598	4.000,000	0,000	53.308,437								
1	Dự án đường phố từ đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (nay là phường Phú Liễn)	Phường Phú Liễn, thành phố Hải Phòng	0061	7966179	292	2023 - 2026	2023	600/QĐ-UBND ngày 08/3/2023; 4122/QĐ-UBND ngày 12/11/2024; 4234/QĐ-UBND ngày 23/10/2025	408.018	176.314,200	176.314,200	326.964,234	323.464,234		379.703,082	376.203,082		52.738,848	147.150,034	133.584,034	13.566,000	-	199.888,882	146.827,388	53.061,494	-		52.738,848									
2	Xây dựng nhà tập học, chức năng 02 tầng trên móng 04 tầng Trường Tiểu học Ngọc Sơn và các hạng mục phụ trợ	Phường Phú Liễn, thành phố Hải Phòng	0061	8116453	072	2025 - 2027	2025	2970/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	14.881	500,000		14.880,868	13.380,868		15.240,000	13.740,000		359,132	13.380,868	9.380,868	4.000,000		13.740,000		9.740,000	4.000,000		359,132									
3	Đầu tư xây dựng khu nhà mới của UBND quận	Phường Kiến An, thành phố Hải Phòng	0061, 0065	8026925	341	2024 - 2025	2024	2541/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	39.181	23.788,068		34.860,720	9.572,647		35.071,177	9.783,104		210,457	9.572,647		9.572,647		9.783,104		9.783,104			210,457									
II	Điều chỉnh giảm								593.944	337.244,590	185.520,911	531.433,929	362.786,216	1.750,000	478.125,492	309.477,779	1.750,000	-53.308,437	171.969,866	22.504,533	127.002,616	20.712,717	1.750,000	118.661,429	9.261,179	86.937,533	20.712,717	1.750,000	-53.308,437								
4	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An	Phường Kiến An, thành phố Hải Phòng	0061, 0065	7991175	292	2023 - 2025	2023	282/QĐ-UBND ngày 07/3/2023	43.543,720	36.670,811		42.182,342	2.350,473		41.485,506	1.653,637		-696,836	2.350,473		2.350,473	-	1.653,637		1.653,637			-696,836									
5	Xây dựng hoàn thiện trường Tiểu học Quang Trung (giai đoạn 2)	Phường Kiến An, thành phố Hải Phòng	0061, 0065	8026923	072	2024 - 2025	2024	1315/QĐ-UBND ngày 09/8/2023	10.849,903	8.030,000		11.084,891	1.966,155		10.944,891	1.826,155		-140,000	1.966,155		1.966,155	-	1.826,155		1.826,155			-140,000									
6	Cải tạo, nâng cấp đường Vũ Sơn (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến để sông Đa Độ), phường Phú Liễn	Phường Phú Liễn, thành phố Hải Phòng	0061, 0065	8060725	292	2024 - 2025	2024	3293/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	11.558,199	8.909,166		9.874,605	965,439		9.862,070	952,904		-12,535	965,439		965,439	-	952,904		952,904			-12,535									
7	Cải tạo hệ thống thoát nước từ khu dân cư ra công Chính Hòa, phường Lâm Hà	Phường Kiến An, thành phố Hải Phòng	0061, 0065	8060727	292	2024 - 2025	2024	3294/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	12.577,843	7.000,000		11.120,925	4.120,925		11.106,010	4.106,010		-14,915	4.120,925		4.120,925	-	4.106,010		4.106,010			-14,915									
8	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại tổ dân phố Phương Khê, phường Đồng Hòa, quận Kiến An	Phường Kiến An, thành phố Hải Phòng	0061	7926966	312	2022 - 2025	2022	2266/QĐ-UBND ngày 12/7/2022; 452/QĐ-UBND ngày 21/02/2025	86.971,000	76.131,544	45.473,000	81.309,000	50.413,500		76.368,500	45.473,000		-4.940,500	4.940,500	404,500	4.536,000							-4.940,500									
9	Vườn hoa hồ Hành Phúc, phường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An	Phường Kiến An, thành phố Hải Phòng	0061	7996359	312	2023 - 2025	2023	2679/QĐ-UBND ngày 06/9/2023; 885/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	79.970,000	55.488,125	54.687,727	79.970,000	79.169,602		69.149,926	68.349,528		-10.820,074	19.193,602	15.193,602	4.000,000		8.373,528	7.373,528	1.000,000			-10.820,074									
10	Dự án đầu tư bổ sung, nâng cao các tiện ích Vườn hoa hồ hành phúc, phường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An	thành phố Hải Phòng	0061	8140506	312	2023 - 2025	2024	785/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	19.923,750			18.200,000	16.912,717		15.200,000	13.912,717		-3.000,000	16.912,717		5.200,000	11.712,717	13.912,717		2.200,000	11.712,717		-3.000,000									
11	Vườn hoa phường Nam Sơn, quận Kiến An	Phường Phú Liễn, thành phố Hải Phòng	0061	7996361	312	2023 - 2025	2023	2938/QĐ-UBND ngày 28/9/2023; 884/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	10.540,000	8.320,570	7.342,069	10.540,000	9.561,499		9.930,501	8.352,000		-1.209,499	2.129,499	1.129,499	1.000,000		920,000		920,000			-1.209,499									
12	Dự án vườn hoa phường Phú Liễn, quận Kiến An	Phường Phú Liễn, thành phố Hải Phòng	0061	7996362	312	2023 - 2025	2023	2701/QĐ-UBND ngày 08/9/2023; 883/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	28.940,000	20.663,068	19.652,000	28.220,005	27.208,937		24.330,724	23.319,656		-3.889,281	7.556,937	4.776,932	2.780,005		3.667,656	887,651	2.780,005			-3.889,281									
13	Phòng chống sạt lở núi Thiên Văn, quận Kiến An giai đoạn I	Phường Kiến An, thành phố Hải Phòng	0061	7666467	309	2023 - 2025	2023	2260/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	111.800,969	58.366,115	58.366,115	63.033,350	63.033,350		62.354,678	62.354,678		-678,672	3.000,000	1.000,000	2.000,000		2.321,328	1.000,000	1.321,328			-678,672									
14	Xây dựng hệ thống thoát nước từ đường Phan Đình Lưu qua đường Hoàng Quốc Việt ra sông Lạch Tray	Phường Phú Liễn, thành phố Hải Phòng	0061, 0065	7991176	292	2023	2023	531/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	46.715,792	19.005,257		45.795,749	21.890,492		40.425,257	16.520,000		-5.370,492	21.890,492		21.890,492		16.520,000		16.520,000			-5.370,492									
15	Đầu tư xây dựng Trường Mầm non Bắc Sơn (cơ sở 2)	Phường Kiến An, thành phố Hải Phòng	0061	8037575	292	2023 - 2025	2023	2349/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	14.925,195	9.480,934		14.925,196	5.444,261		14.050,001	4.569,066		-875,195	5.444,261		5.444,261		4.569,066		4.569,066			-875,195									
16	Xây dựng hoàn thiện Trường Mầm non Bắc Sơn (cơ sở 2)	Phường Kiến An, thành phố Hải Phòng	0061	8083575	312	2024 - 2025	2024	686/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	8.249,821	3.950,000		8.249,821	4.299,821		7.780,000	3.830,000		-469,821	4.299,821		4.299,821		3.830,000		3.830,000			-469,821									

**PHỤ LỤC 07: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025
CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN ĐOẠN QUẢN LÝ DỰ ÁN KHU VỰC KIẾN THUY LÀM CHỦ ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Quyết định số **4628/QĐ-UBND** ngày **14** tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm mở tài khoản KB (Mã KB)	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian hoàn thành trong quyết định phê duyệt dự án	Năm bắt đầu thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025						Kế hoạch đầu tư công năm 2025								Tăng/Giảm (+/-)				
									Đã giao		Điều chỉnh kỳ này				Đã giao				Điều chỉnh kỳ này								
									Số NQ/QĐ	TMBT	Tổng số	NS TP và quận, huyện	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)	Tổng	Trong đó:			Tổng		Trong đó:			
																			Vốn XD CB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm chi các năm trước chuyển sang			Vốn XD CB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm chi các năm trước chuyển sang	
	TỔNG SỐ								199.394,968	37.650,000	0,000		183.626,033	96.215,800	183.626,033	96.215,800	0,000	96.215,800	16.000,000	78.715,800	1.500,000	96.215,800	16.000,000	78.715,796	1.500,000	8.219,563	
I	Điều chỉnh tăng								148.038,813	37.650,000	0,000		146.877,470	72.704,233	155.097,033	80.923,796	8.219,563	72.704,233	1.000,000	70.204,233	1.500,000	80.923,796	1.708,000	77.715,796	1.500,000	7.877,960	
I.1	Dự án thành phố quản lý								53.557,813	1.150,000	0,000		54.393,766	30.860,836	62.271,726	38.738,796	7.877,960	30.860,836	1.000,000	28.360,836	1.500,000	38.738,796	1.000,000	36.238,796	1.500,000		
1	Xây dựng, lắp đặt trạm biến áp, sửa chữa đường dây điện tổng và mua máy phát điện phục vụ khối Huyện ủy - HĐND - UBND huyện Kiến Thụy	0072	Thị trấn Núi Đồi, huyện Kiến Thụy, HP (nay là xã Kiến Thụy, TP Hải Phòng)	8110128	341	2024-2025	2024	3165/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	1.984,641	450,000			1.984,641	1.000,000	2.327,992	1.343,351	343,351	1.000,000	1.000,000			1.343,351	1.000,000	343,351		343,351	
2	Cải tạo đường giao thông thị trấn Núi Đồi, đoạn từ ngã ba nhà hàng Hải Đăng cũ đến ngã ba Trung tâm Y tế huyện. Hàng mục Điện chiếu sáng	0072	Xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng	8147751	292	2025-2026	2025	1789/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	946,322	0,000			974,000	873,033	975,863	874,896	1,863	873,033	0,000	873,033			874,896			1,863	
3	Xây dựng tường chắn, mở rộng vỉa hè và các công trình phụ trợ đoạn ao đình làng Ngọc Liên, xã Kiến Hưng, huyện Kiến Thụy	0072	Xã Kiến Hưng, thành phố Hải Phòng	8145988	292	2024-2026	2025	6143/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	988,603	0,000			887,803	887,803	890,549	890,549	2,746	887,803		887,803			890,549			2,746	
4	Phá dỡ dẫy nhà 2 tầng, cải tạo khuôn viên, sửa chữa dẫy nhà 2 tầng, 3 tầng và công trình phụ trợ trường mầm non Liên cơ Thị trấn Núi Đồi	0072	Xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng	8155462	071	2024-2026	2025	2459/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	9.608,276	0,000			9.608,276	6.100,000	12.508,276	9.000,000	2.900,000	6.100,000		6.100,000			9.000,000			2.900,000	
5	Phá dỡ, xây dựng nhà văn hóa, sân, thoát nước, công, tường bao và các công trình phụ trợ nhà văn hóa thôn Thù Du, xã Minh Tân	0072	Thôn Thù Du, xã Kiến Minh, thành phố Hải Phòng	8157151	161	2025-2026	2025	2482/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	3.927,127	0,000			3.961,065	2.000,000	4.261,065	2.300,000	300,000	2.000,000		1.500,000	500,000		2.300,000		1.800,000	500,000	300,000
6	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thôn Đại Trà Hồng xã Đông Phương - Đoạn 1 từ trụ sở Công an xã đến nhà ông Nhật, Đoạn 2 từ nhà ông Ghim đến nhà ông Lanh	0072	Xã Kiến Minh, thành phố Hải Phòng	8156463	292	2025-2026	2025	2480/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	3.512,494	0,000			3.700,000	2.000,000	5.130,000	3.430,000	1.430,000	2.000,000		1.000,000	1.000,000		3.430,000		2.430,000	1.000,000	1.430,000
7	Xây dựng công trình xử lý môi trường, tập kết chất thải rắn tại 3 xã: Hữu Bằng, Kiến Quốc, Từ Sơn	0072	Xã Kiến Hải, Xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng	8116672	261	2024-2026	2024	3304/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	3.140,967	700,000			3.140,967	2.000,000	3.440,967	2.300,000	300,000	2.000,000		2.000,000			2.300,000		2.300,000		300,000
8	Phá dỡ nhà lớp học 2 tầng, xây dựng nhà lớp học 3 tầng và các phòng chức năng trường Tiểu học Đại Hà, huyện Kiến Thụy	0072	Xã Kiến Hưng, thành phố Hải Phòng	8145989	072		2025	291/QĐ-UBND ngày 22/1/2025	14.992,000	0,000			14.992,000	8.000,000	16.992,000	10.000,000	2.000,000	8.000,000		8.000,000			10.000,000		10.000,000		2.000,000
9	Phá dỡ dẫy nhà 2 tầng; Xây mới dẫy nhà 3 tầng, 12 phòng học, sân, thoát nước và công trình phụ trợ trường THCS Kiến Phúc (khu Kiến Quốc)	0072	Xã Nghi Dương, thành phố Hải Phòng	8157152		2025-2026	2025	2484/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	14.457,383	0,000			15.145,014	8.000,000	15.745,014	8.600,000	600,000	8.000,000		8.000,000			8.600,000		8.600,000		600,000

2/2

STT	Tên dự án	Địa điểm mở tài khoản KB (Mã KB)	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công hoàn thành trong quyết định phê duyệt dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án		Lũy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết KHV năm 2024		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công năm 2025							Tăng/Giảm (+/-)			
												Đã giao		Điều chỉnh kỳ này			Đã giao			Điều chỉnh kỳ này							
								Số NQ/QĐ	TMDT	Tổng số	NS TP và quận, huyện	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tổng số	Trđ: NSTP và nguồn đóng góp doanh nghiệp	Tăng / Giảm (+/-)	Tổng	Trong đó:			Tổng	Trong đó:					
																		Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm chi các năm trước chuyển sang		Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất		Nguồn tăng thu và tiết kiệm chi các năm trước chuyển sang		
I.2	Chương trình nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025									94.481,000	36.500,000	0,000	92.483,704	41.843,397	92.825,307	42.185,000	341,603	41.843,397	0,000	41.843,397	0,000	42.185,000	708,000	41.477,000	0,000		341,603
10	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Kiến Quốc	0072	Xã Nghi Dương, thành phố Hải Phòng	8107231	292	2024-2025	2024	2869/QĐ-UBND ngày 04/9/2024		94.481,000	36.500,000		92.483,704	41.843,397	92.825,307	42.185,000	341,603	41.843,397		41.843,397		42.185,000	708,000	41.477,000			341,603
II	Điều chỉnh giảm									51.356,155	0,000	0,000	36.748,563	23.511,567	28.529,000	15.292,004	-8.219,563	23.511,567	15.000,000	8.511,567	0,000	15.292,004	14.292,000	1.000,000	0,000		-8.219,563
11	Xây dựng trường THCS Tân Trào, huyện Kiến Thụy (giai đoạn 2); hạng mục: San lấp mặt bằng, xây dựng nhà hiệu bộ, nhà lớp học và công trình phụ trợ	0072	Xã Tân Trào và xã Đại Hà huyện Kiến Thụy, HP (Nay là xã Kiến Hưng, HP)	8148693	073	2024-2026	2025	3266/QĐ-UBND ngày 26/6/2025		51.356,155	0,000		36.748,563	23.511,567	28.529,000	15.292,004	-8.219,563	23.511,567	15.000,000	8.511,567	0,000	15.292,004	14.292,000	1.000,000			-8.219,563

PHỤ LỤC 08: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025
CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN DO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN KHU VỰC AN LÃO LÀM CHỦ ĐẦU TƯ
 (Kèm theo Quyết định số **4628** /QĐ-UBND ngày **14** tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán	Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2025								
											Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		Tăng / Giảm (+/-)	Kế hoạch vốn đã giao			Điều chỉnh kỳ này			Tăng / Giảm (+/-)		
											Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		Tổng số	Phân theo nguồn vốn		Tổng số	Phân theo nguồn vốn				
																	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất		Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất			
TỔNG SỐ									1.511.662,149	1.040.467,876	1.486.082,742	266.169,020	1.486.082,742	266.169,020	0,000	266.169,020	105.325,000	160.844,020	266.169,020	105.325,000	160.844,020	0,000		
I	Điều chỉnh tăng							317.978,721	126.630,982	317.978,721	64.954,000	333.263,405	81.483,671	15.284,684	64.954,000	11.270,000	53.684,000	81.483,671	21.169,073	60.314,598	16.529,671			
I.1	Dự án thành phố quản lý							193.978,721	16.380,982	193.978,721	53.684,000	208.319,405	69.269,671	14.340,684	53.684,000	0,000	53.684,000	69.269,671	8.955,073	60.314,598	15.585,671			
1	Đầu tư xây dựng cầu Văng I qua sông Đa Độ, huyện An Lão	Xã An Lão, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8149881	292	2025-2027	2025	2573/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	148.703,000	14.900,000	148.703,000	24.000,000	156.393,684	32.935,671	7.690,684	24.000,000		24.000,000	32.935,671	5.305,073	27.630,598	8.935,671		
2	Xây mới dãy nhà 3 tầng hướng Đông Bắc, hệ thống PCCC trường THCS Lương Khánh Thiện, thị trấn An Lão, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Lão, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8125424	073	2024-2026	2025	3295/QĐ-UBND ngày 09/3/2025	14.998,000	0,000	14.998,000	10.500,000	16.998,000	12.500,000	2.000,000	10.500,000		10.500,000	12.500,000	1.057,000	11.443,000	2.000,000		
3	Xây dựng mới nhà ăn, bếp, hệ thống PCCC trường Tiểu học Nguyễn Đức Tín, xã An Thái, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Hưng, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8126895	072	2025-2026	2025	3309/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	7.329,000	0,000	7.329,000	5.130,000	8.329,000	6.130,000	1.000,000	5.130,000		5.130,000	6.130,000	1.000,000	5.130,000	1.000,000		
4	Xây mới phòng hội trường, hệ thống PCCC trường Mầm non An Tiến (khu trung tâm), xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Lão, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8123050	071	2025-2026	2024	7137/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	4.657,635	0,000	4.657,635	3.000,000	5.550,635	3.893,000	893,000	3.000,000		3.000,000	3.893,000	893,000	3.000,000	893,000		
5	Mở rộng khuôn viên, san lấp mặt bằng và xây dựng công trình phụ trợ trường Tiểu học Quang Trung, xã Quang Trung, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	xã An Quang, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8073415	072	2024-2025	2024	3750/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	4.763,889	1.480,982	4.763,889	1.450,000	5.463,889	2.150,000	700,000	1.450,000		1.450,000	2.150,000	700,000	1.450,000	700,000		
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục thôn Lương Cầu, xã Tân Viên, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Khánh, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8123051	292	2025-2026	2024	7070/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	9.326,161	0,000	9.326,161	6.000,000	11.326,161	8.000,000	2.000,000	6.000,000		6.000,000	8.000,000		8.000,000	2.000,000		
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng dự án đầu tư QSD đất vào mục đích làm nhà ở tại thôn Ngọc Chử 2 xã Trường Thọ, huyện An Lão	Xã An Trường, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7931949	338	2021-2025	2022	3734/QĐ-UBND ngày 01/10/2021; ĐC: 2101/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	4.201,036	0,000	4.201,036	3.604,000	4.258,036	3.661,000	57,000	3.604,000		3.604,000	3.661,000		3.661,000	57,000		
I.2	Chương trình nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025							124.000,000	110.250,000	124.000,000	11.270,000	124.944,000	12.214,000	944,000	11.270,000	11.270,000	0,000	12.214,000	12.214,000	0,000	944,000			
8	Dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng xây dựng NTM kiểu mẫu xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	xã An Quang	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8029039	071,072, 161,292, 312	2023-2024	2023	2099/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	124.000,000	110.250,000	124.000,000	11.270,000	124.944,000	12.214,000	944,000	11.270,000	11.270,000		12.214,000	12.214,000		944,000		
II	Điều chỉnh giảm							1.193.683,428	913.836,894	1.168.104,021	201.215,020	1.152.819,337	184.685,349	-15.284,684	201.215,020	94.055,000	107.160,020	184.685,349	84.155,927	100.529,422	-16.529,671			
II.1	Dự án thành phố quản lý							283.318,773	197.075,981	259.319,346	39.101,000	255.847,769	34.384,437	-3.471,576	39.101,000	6.254,000	32.847,000	34.384,437	4.299,015	30.085,422	-4.716,563			
9	Xây dựng khu nhà ở tái định cư phục vụ GPMB đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Hàng mục: Xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật thôn Thạch Lựu xã An Thái, huyện An Lão	Xã An Hưng, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7895066	338	2011-2012	2020	697/QĐ-UBND ngày 24/7/2009; 1039/QĐ-UBND ngày 23/9/2020	5.226,651	4.178,815	5.226,651	34,000	5.226,357	33,706	-0,294	34,000	34,000	0,000	33,706	33,706		-0,294		
10	Cải tạo nâng cấp, mở rộng đường trục xã Trường Thọ (đoạn từ cổng trường Tiểu học, trường Mầm non đi qua khu dân cư Đồng Xuân II và Đồng Xuân I đến đình Đồng Xuân xã Trường Thọ - huyện An Lão)	Xã An Trường	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7431558	292	2011-2014	2014	1068(a)/QĐ-UBND ngày 28/6/2011; 1444/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	5.092,818	4.546,698	4.764,000	114,000	4.763,487	113,487	-0,513	114,000	114,000		113,487	113,487		-0,513		

2/5

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2025						
											Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		Tăng / Giảm (+/-)	Kế hoạch vốn đã giao			Điều chỉnh kỳ này			Tăng / Giảm (+/-)
											Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		Tổng số	Phân theo nguồn vốn		Tổng số	Phân theo nguồn vốn		
																	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất		Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	
11	Cải tạo đường giao thông liên thôn xã Trường Thọ, huyện An Lão (đoạn từ đường 301 ra sông Đà Dò qua thôn Xuân Đài), Hạng mục: Nền mặt đường - Lý trình từ Km0+319,73 đến Km0+859,2	Xã An Trường	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8033803	292	2011	2011	1361a/QĐ-UBND ngày 15/8/2011	2.204,900	900,000	1.977,000	1.077,000	1.970,708	1.070,708	-6,292	1.077,000	1.077,000		1.070,708	1.070,708		-6,292
12	Cải tạo đường giao thông liên thôn xã Trường Thọ (đoạn đường 308B ra đường cứu hộ đê hữu sông Lạch Tray qua thôn Ngọc Chừ 1)-Lý trình: từ Km0+00 đến Km0+634,35; HM: Nền mặt đường	Xã An Trường	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7630700	292	2011	2011	1168a/QĐ-UBND ngày 08/7/2011	3.698,000	2.450,000	3.170,000	600,000	3.160,784	590,784	-9,216	600,000	600,000		590,784	590,784		-9,216
13	Nhà văn hóa thôn Xuân Đài, xã Trường Thọ, huyện An Lão (Cải tạo nhà văn hóa và các công trình phụ trợ)	Xã An Trường	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7483718	161	2011	2011	2385.1/QĐ-UBND ngày 17/10/2011	3.531,000	2.430,000	1.101,000	600,000	1.083,962	582,962	-17,038	600,000	600,000		582,962	582,962		-17,038
14	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng đường trục xã Trường Thọ (Đoạn nối từ công nhà thờ Liễu Đình qua khu dân cư xứ đạo Bắc đi lên đê Lạch Tray và từ đê Lạch Tray qua khu dân cư Liễu Đình Nam nối với đường hệ đê Liễu Đình)	Xã An Trường	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7630790	292	2011-2014	2014	176(a)/QĐ-UBND ngày 28/02/2011; 1479/QĐ-UBND ngày 01/12/2014	3.843,061	3.410,165	3.581,000	94,000	3.561,430	74,430	-19,570	94,000	94,000		74,430	74,430		-19,570
15	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dịch vụ phục vụ GPMB xây dựng dự án đường ô tô cao tốc HN-HP tại xã Quốc Tuấn huyện An Lão	xã An Quang, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7895066	338	2011-2012	2009	Số 777/QĐ-UBND ngày 19/8/2009	14.574,830	11.558,508	14.574,830	48,000	14.526,830	0,000	-48,000	48,000	48,000	0,000	0,000	0,000		-48,000
16	Nhà văn hóa thôn Khắc Gián, xã An Tiến, huyện An Lão, Hạng mục: Xây dựng nhà văn hóa và các công trình phụ trợ	Xã An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8074054	161	2011	2011	770/QĐ- UBND ngày 20/5/2011	3.256,000	2.324,000	932,000	250,000	883,527	201,527	-48,473	250,000	250,000		201,527	201,527		-48,473
17	Nhà văn hóa xã Trường Thọ, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Xã An Trường	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7727605	161	2011	2011	1072/QĐ-UBND ngày 29/9/2010; 2336(a)/QĐ-UBND ngày 07/10/2011	4.750,190	4.061,940	688,250	71,000	617,250	0,000	-71,000	71,000	71,000		0,000	0,000		-71,000
18	Trường Tiểu học thôn Đồng Xuân (Khu B) xã Trường Thọ Hạng mục: Xây lắp móng và tầng 1 Nhà lớp học chức năng 2 tầng và xây lắp tường bao	Xã An Trường	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7752937	072	2011-2014	2014	174(a)/QĐ-UBND ngày 28/2/2011; 226(a)/QĐ-UBND ngày 25/2/2014	7.083,883	6.114,861	6.254,000	108,000	6.146,000	0,000	-108,000	108,000	108,000		0,000	0,000		-108,000
19	Cải tạo đường giao thông liên thôn xã Trường Thọ (đoạn đường 308B ra đường cứu hộ đê hữu sông Lạch Tray qua thôn Ngọc Chừ 1) Lý trình từ Km0+634,35 đến Km1+213,7; Hạng mục: Nền mặt đường	Xã An Trường	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8143527	292	2011	2011	1294(a)/QĐ-UBND ngày 28/7/2011	3.799,386	3.100,000	3.313,000	200,000	3.200,568	87,568	-112,432	200,000	200,000		87,568	87,568		-112,432
20	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dịch vụ phục vụ GPMB xây dựng dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại xã Quang Trung, huyện An Lão	xã An Quang, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7895066	338	201-2012	2009	930/QĐ-UBND 31/8/2009	37.831,635	32.822,566	37.831,635	128,000	37.703,635	0,000	-128,000	128,000	128,000		0,000	0,000		-128,000
21	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dịch vụ phục vụ GPMB xây dựng dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại xã Tân Viên - An Thắng, huyện An Lão Giai đoạn 2	Xã An Khánh, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7895066	338	201-2012	2015	157a/QĐ-UBND ngày 3/2/2015	7.455,948	6.184,489	7.455,948	185,000	7.314,990	44,042	-140,958	185,000	185,000		44,042	44,042		-140,958
22	Xây dựng khu nhà ở tái định cư phục vụ GPMB đường ô tô cao tốc HN-HP. Hạng mục : Xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật thôn Tân Nam xã Mỹ Đức	Xã An Hưng, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7895066	338	201-2012	2013	999/QĐ-UBND ngày 13/8/2013	14.450,425	12.571,910	14.450,425	247,000	14.255,134	51,709	-195,291	247,000	247,000	0,000	51,709	51,709		-195,291
23	Xây dựng tầng 2+3 nhà lớp học, phòng chức năng Trường tiểu học Tân Viên, xã Tân Viên, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Khánh, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8070067	072	2024-2025	2024	1242/QĐ-UBND ngày 28/02/2024	8.541,064	7.200,999	8.541,064	800,000	8.340,802	599,738	-200,262	800,000		800,000	599,738		599,738	-200,262

3/5

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán	Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2025						
													Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		Tăng / Giảm (+/-)	Kế hoạch vốn đã giao			Điều chỉnh kỳ này			Tăng / Giảm (+/-)
													Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		Tổng số	Phân theo nguồn vốn		Tổng số	Phân theo nguồn vốn		
																			Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất		Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	
24	Xây dựng cơ sở hạ tầng dự án đầu giá QSD đất vào mục đích làm nhà ở tại thôn Đại Hoàng 4, xã Tân Dân, huyện An Lão	Xã An Lão, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7931948	338	2021-2025	2022	3733/QĐ-UBND ngày 01/10/2021; ĐC: 2100/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	865,279	0,000	865,279	659,000	642,960	436,681	-222,319	659,000		659,000	436,681		436,681		-222,319	
25	Xây dựng khu nhà ở tái định cư phục vụ GPMB đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Hàng mục: Xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật thôn Minh Khai xã Mỹ Đức, huyện An Lão	Xã An Khánh, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7895066	338	201-2012	2009	564a/QĐ-UBND 15/6/2009	19.715,551	13.577,635	19.715,551	269,000	19.481,004	34,453	-234,547	269,000	269,000	0,000	34,453	34,453			-234,547	
26	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dịch vụ phục vụ GPMB xây dựng dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại xã Tân Viên - An Thắng, huyện An Lão	Xã An Khánh, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7895066	338	201-2012	2009	218/QĐ-UBND ngày 20/3/2009	29.793,995	21.032,826	29.793,995	433,000	29.462,512	101,517	-331,483	433,000	433,000	0,000	101,517	101,517			-331,483	
27	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dịch vụ phục vụ GPMB xây dựng dự án đường ô tô cao tốc HN-HP tại xã Quang Trung huyện An Lão Giai đoạn 2	xã An Quang, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7895066	338	201-2012	2011	3701/QĐ-UBND 26/12/2011	18.027,409	16.446,035	18.027,409	458,000	17.649,523	80,114	-377,886	458,000	458,000	0,000	80,114	80,114			-377,886	
28	Xây dựng tầng 2 (gồm 5 phòng học) và công trình phụ trợ trường Tiểu học và THCS Quang Hưng (khu B), xã Quang Hưng, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	xã An Quang, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8139742	072	2025-2026	2024	7078/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	6.743,109	0,000	6.743,109	5.000,000	6.643,109	4.900,000	-100,000	5.000,000		5.000,000	4.900,000		4.900,000		-100,000	
29	Mở rộng khuôn viên, san lấp mặt bằng và xây dựng công trình phụ trợ trường Trung học cơ sở Thái Sơn, xã Thái Sơn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Lão, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8098871	073	2024-2025	2024	6628/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	4.588,245	1.300,000	4.588,245	3.000,000	4.088,245	2.500,000	-500,000	3.000,000		3.000,000	2.500,000		2.500,000		-500,000	
30	Trung bị hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông cho các xã Chiểu Thắng, Mỹ Đức, An Thái, An Thọ, An Thắng, An Tiến, huyện An Lão	Xã An Hưng, xã An Khánh, xã An Hưng, xã Xã An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8109647	314	2023-2024	2024	5772/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	4.390,000	3.654,845	4.390,000	534,000	4.343,540	487,540	-46,460	534,000		534,000	487,540		487,540		-46,460	
31	GPMB, san lấp mặt bằng và xây dựng đường vào trường đối với vị trí khu đất để xây dựng mới trường THCS Quang Trung, thôn Cầu Hà A, xã Quang Trung (giai đoạn 1), huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	xã An Quang, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8072616	072,073	2024-2025	2025	4600/QĐ-UBND ngày 11/6/2025	14.989,332	10.898,835	13.653,848	4.000,000	14.769,138	3.870,303	1.115,290	4.000,000		4.000,000	3.870,303		3.870,303		-129,697	
32	Sửa chữa tuyến đường qua gầm cầu Trầm Bạc, xã Trường Thành, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Trường, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8127580	292	2024-2026	2025	1857/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	8.516,712	0,000	8.516,712	6.800,000	7.716,712	6.000,000	-800,000	6.800,000		6.800,000	6.000,000		6.000,000		-800,000	
33	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã từ cầu Xiphong thị trấn Trường Sơn đi thôn Áng Sơn, xã Thái Sơn, Huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Lão, huyện An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8146736	292	2025-2026	2025	3311/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	16.701,000		16.701,000	11.700,000	16.001,000	11.000,000	-700,000	11.700,000		11.700,000	11.000,000		11.000,000		-700,000	
34	Cải tạo nâng cấp, mở rộng đường trục xã Quốc Tuấn (đoạn nối từ đường 362 qua khu dân cư Bạch Cầu đến đê tả sông Văn Úc từ Km0+737,32m đến Km1+3,77m)	Xã An Quang	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7567714	292	2011-2014	2014	1362(a)/QĐ-UBND ngày 15/8/2011; 1514/QĐ-UBND ngày 09/12/2014	6.164,028	4.421,000	4.634,000	110,000	4.633,810	109,810	-0,190	110,000	110,000		109,810	109,810			-0,190	
35	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng đường trục xã Quốc Tuấn (đoạn từ trụ sở UBND xã Quốc Tuấn đi qua khu dân cư Cẩm Văn - Quốc Tuấn - An Lão). Giai đoạn 2: Từ Km0+342,64 đến Km1+294,64 từ khu dân cư Cẩm Văn đến khu dân cư Đầu Kiên xã Quốc Tuấn, huyện An Lão	Xã An Quang	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7630789	292	2011-2014	2014	1465(b)/QĐ-UBND ngày 29/8/2011; 1516/QĐ-UBND ngày 09/12/2014	6.117,552	5.289,000	5.516,000	110,000	5.515,775	109,775	-0,225	110,000	110,000		109,775	109,775			-0,225	

4/5

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán	Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2025						
													Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		Tăng / Giảm (+/-)	Kế hoạch vốn đã giao			Điều chỉnh kỳ này			Tăng / Giảm (+/-)
													Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		Tổng số	Phân theo nguồn vốn		Tổng số	Phân theo nguồn vốn		
																			Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất		Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	
36	Cải tạo, nâng cấp mở rộng tuyến đường từ đường 308 nối với đường 301 qua khu dân cư Xuân Đài 1 - xã Trường Thọ huyện An Lão; Giai đoạn 2: Từ Km0+494,65 đến Km1+296,42 từ khu dân cư Xuân Đài 1 đến khu dân cư Đồng Xuân 1 và Đồng Xuân 2 tuyến 1, 2, 3, 4, 5	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7630803	292	2011-2014	2014	2357(b)/QĐ-UBND ngày 10/10/2011; 1474/QĐ-UBND ngày 01/12/2014		4.776,375	3.411,000	3.579,000	85,000	3.578,599	84,599	-0,401	85,000	85,000		84,599	84,599		-0,401	
37	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường trục xã Trường Thọ (Đoạn nối từ đường 301 qua khu dân cư Xuân Đài đến nhà ông Dừa khu kinh tế mới đến nhà ông Sít và đoạn nối từ đường 308 qua khu dân cư Ngọc Chữ II đến nhà ông Tuyển và ông Lượng)	Xã An Trường	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7752935	292	2011	2014	131(a)/QĐ-UBND ngày 26/01/2011; 1477/QĐ-UBND ngày 01/12/2014		4.460,000	3.264,854	3.432,000	80,000	3.431,951	79,951	-0,049	80,000	80,000		79,951	79,951		-0,049	
38	Đường giao thông và mương thoát nước liên thôn Đại Hoàng 1 - Lai Thi, xã Tân Dân, huyện An Lão, Hải Phòng	Xã An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7568118	292	2011-2013	2013	2392(b)/QĐ-UBND ngày 18/10/2011; 96(a)/QĐ-UBND ngày 18/01/2013		6.270,000	5.219,000	2.055,000	803,000	2.054,880	802,880	-0,120	803,000	803,000		802,880	802,880		-0,120	
39	Đường giao thông và mương thoát nước liên thôn Đại Hoàng 1-Lai Thi, xã Tân Dân, huyện An Lão, Hải Phòng (Giai đoạn 2)	Xã An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7630815	292	2014	2014	528a/QĐ-UBND ngày 15/5/2014		4.321,000	3.661,000	1.708,000	150,000	1.602,992	44,992	-105,008	150,000	150,000		44,992	44,992		-105,008	
40	Nâng cấp hạ tầng viễn thông phục vụ phát triển chính quyền số tại Trung tâm hành chính huyện An Lão và trang bị máy tính bảng phục vụ chuyển đổi số	Xã An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8064674	314	2023-2024	2023	3116/QĐ-UBND ngày 25/9/2023		1.539,395	1.045,000	1.539,395	354,000	1.476,555	291,160	-62,840	354,000	354,000		291,160	291,160		-62,840	
II.2	Chương trình nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025									910.364,655	716.760,913	908.784,675	162.114,020	896.971,567	150.300,912	-11.813,108	162.114,020	87.801,000	74.313,020	150.300,912	79.856,912	70.444,000	-11.813,108	
41	Dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng xây dựng NTM kiểu mẫu xã Bát Trang năm 2022-2023	Xã An Trường	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7958900	073,292,312	2022-2023	2022	2183/QĐ-UBND ngày 23/6/2022		140.605,175	126.247,012	140.605,175	6.546,000	140.364,679	6.305,504	-240,496	6.546,000	6.546,000		6.305,504	6.305,504		-240,496	
42	Cải tạo, nâng cấp các công trình văn hóa trên địa bàn xã Quang Trung thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quang Trung, huyện An Lão, TP Hải Phòng	xã An Quang	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8099497	161	2024-2025	2024	6123/QĐ-UBND ngày 09/10/2024		2.300,000	110,000	2.300,000	2.144,000	2.100,000	1.944,000	-200,000	2.144,000	2.144,000		1.944,000	1.944,000		-200,000	
43	Cải tạo, nâng cấp các công trình văn hóa trên địa bàn xã Thái Sơn thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Thái Sơn, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Xã An Khánh	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8098507	161	2024-2025	2024	5586/QĐ-UBND ngày 20/8/2024		6.530,000	4.570,000	6.530,000	1.831,000	6.199,000	1.500,000	-331,000	1.831,000	1.831,000		1.500,000	1.500,000		-331,000	
44	Cải tạo, nâng cấp các công trình văn hóa và y tế trên địa bàn xã Quang Hưng thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quang Hưng, huyện An Lão, TP Hải Phòng	xã An Quang	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8098945	139,161	2024-2025	2025	832/QĐ-UBND ngày 17/02/2025		5.518,000	511,060	5.518,000	4.897,000	4.121,000	3.500,000	-1.397,000	4.897,000	4.897,000		3.500,000	3.500,000		-1.397,000	

5/5

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh: Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2025						
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán		Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		Tăng / Giảm (+/-)	Kế hoạch vốn đã giao			Điều chỉnh kỳ này			Tăng / Giảm (+/-)
											Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		Tổng số	Phân theo nguồn vốn		Tổng số	Phân theo nguồn vốn		
																	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất		Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	
45	Dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng xây dựng NTM kiểu mẫu xã Mỹ Đức, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Khánh	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8028470	071,072,073,161,292,312	2023-2024	2023	2096/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	125.000,000	108.250,000	125.000,000	13.280,000	123.483,943	11.763,943	-1.516,057	13.280,000	13.280,000		11.763,943	11.763,943		-1.516,057
46	Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã An Thái, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Hưng	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8028092	071,072,161,292,312	2023-2024	2023	2097/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	123.600,000	108.250,000	123.600,000	12.349,000	121.520,187	10.269,187	-2.079,813	12.349,000	12.349,000		10.269,187	10.269,187		-2.079,813
47	Xây dựng các công trình trường học trên địa bàn xã Quang Hưng thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quang Hưng, huyện An Lão, TP Hải Phòng	xã An Quang	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8098944	072	2024-2025	2025	2465/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	28.221,000	939,934	28.221,000	26.716,000	27.505,000	26.000,000	-716,000	26.716,000		26.716,000	26.000,000		26.000,000	-716,000
48	Dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng xây dựng NTM kiểu mẫu xã An Tiến năm 2022-2023	Xã An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7958899	073,292	2022-2023	2022	2181/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	115.891,000	107.672,134	115.891,000	2.788,000	115.672,188	2.569,188	-218,812	2.788,000	2.788,000		2.569,188	2.569,188		-218,812
49	Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã An Thọ, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Hưng	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8028715	071,073,161,292,312	2023-2024	2023	2098/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	122.194,291	106.250,000	122.194,291	10.070,000	119.372,526	7.248,235	-2.821,765	10.070,000	10.070,000		7.248,235	7.248,235		-2.821,765
50	Cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông trên địa bàn xã Quang Hưng thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quang Hưng, huyện An Lão, TP Hải Phòng	xã An Quang	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8098278	292	2024-2025	2024	5817/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	61.591,000	26.000,000	60.011,020	33.279,020	59.732,000	33.000,000	-279,020	33.279,020		33.279,020	33.000,000		33.000,000	-279,020
51	Cải tạo, nâng cấp các công trình văn hóa trên địa bàn xã Trường Thọ thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Trường Thọ, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Xã An Trường	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8103828	161	2024-2025	2025	2213/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	3.237,000	0,000	3.237,000	3.172,000	3.065,000	3.000,000	-172,000	3.172,000		3.172,000	3.000,000		3.000,000	-172,000
52	Cải tạo, nâng cấp các công trình văn hóa trên địa bàn xã Tân Viên thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Viên, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Xã An Khánh	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8098084	161	2024-2025	2024	5587/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	8.075,092	5.640,059	8.075,092	2.274,000	7.301,092	1.500,000	-774,000	2.274,000		2.274,000	1.500,000		1.500,000	-774,000
53	Đầu tư các hạng mục công trình Trường trung học phổ thông An Lão đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	8124395	074	2025-2026	2025	3294/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	37.000,000		37.000,000	37.000,000	36.000,000	36.000,000	-1.000,000	37.000,000	37.000,000		36.000,000	36.000,000		-1.000,000
54	Dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng xây dựng NTM kiểu mẫu xã An Thắng năm 2022-2023	Xã An Lão	Phòng GD số 4 - KBNN KH III	7958898	073,292	2022-2023	2022	2182/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	130.602,097	122.320,714	130.602,097	5.768,000	130.534,951	5.700,854	-67,146	5.768,000	5.768,000		5.700,854	5.700,854		-67,146



**PHỤ LỤC 09: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025
CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN DO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN KHU VỰC TIỀN LÃNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Quyết định số **4628**/QĐ-UBND ngày **14** tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2025						
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán	Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		Tăng / Giảm (+/-)	Kế hoạch vốn đã giao			Điều chỉnh kỳ này			Tăng / Giảm (+/-)
											Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		Tổng số	Phân theo nguồn vốn		Tổng số	Phân theo nguồn vốn		
																	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất		Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	
	TỔNG SỐ							244.515,047	192.583,732	172.274,646	57.516,369	172.274,646	57.516,369	0,000	16.516,369	10.919,942	5.596,427	16.516,369	10.731,918	5.784,451	0,000	
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tây Hưng	Xã Chấn Hưng	0067, 0071	8037142	071, 072, 073, 139, 161, 292	2023 - 2024	2025	Số 2666/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	109.633,047	88.000,000	109.637,000	10.919,942	109.448,976	10.731,918	-188,024	10.919,942	10.919,942	0,000	10.731,918	10.731,918	0,000	-188,024
2	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Đại Công, xã Tiên Cường.	Xã Quyết Thắng	0067, 0071	8051678	161	2024 - 2026	2023	Số 4661/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	5.000,000	900,000	4.968,427	4.068,427	4.250,451	3.350,451	-717,976	4.068,427	0,000	4.068,427	3.350,451	0,000	3.350,451	-717,976
3	Dự án xây dựng tuyến đường bao phía Nam kênh huyện Đội thị trấn Tiên Lãng (đoạn từ đường 354 đến đường 212)	Xã Tiên Lãng	0061	7639805	292	2018 - 2023	2021	2987/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	129.882,000	103.683,732	57.669,219	42.528,000	58.575,219	43.434,000	906,000	1.528,000		1.528,000	2.434,000	0,000	2.434,000	906,000

**PHỤ LỤC 10: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025
CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN ĐOÀN BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN KHU VỰC VĨNH BẢO LÀM CHỦ ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Quyết định số **4628** /QĐ-UBND ngày **14** tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư và phê duyệt dự án đầu tư định phê duyệt chủ trương đầu tư và phê duyệt dự án đầu tư định phê duyệt chủ trương đầu tư và phê duyệt dự án đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công năm 2025													
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		Tăng / Giảm (+/-)	KHV đã giao				KHV để xuất điều chỉnh kỳ này				Tăng / Giảm (+/-)		
												Tổng số	Trđ: NSTP	Tổng số	Trđ: NSTP		Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang			
									15.414.485,988	344.038,252	0,000	468.415,735	100.174,451	468.415,735	100.174,451	0,000	100.174,451	18.836,330	72.338,121	9.000,000	100.174,451	18.836,330	72.338,121	9.000,000	0,000	4.234,151	
									254.500,000	206.128,176	0,000	242.221,000	27.080,000	246.455,151	31.314,151	4.234,151	27.080,000	10.800,000	16.280,000	0,000	31.314,151	10.866,330	20.447,821	0,000	4.234,151		
									2.000,000	0,000	0,000	1.392,000	1.392,000	1.494,000	1.494,000	102,000	1.392,000	0,000	1.392,000	0,000	1.494,000	0,000	1.494,000	0,000	0,000	102,000	

**PHỤ LỤC 11: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025
CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN ĐOẶC KHU CÁT HẢI LÀM CHỦ ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Quyết định số **4628** /QĐ-UBND ngày **14** tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bỏ vốn để thực hiện dự án (không tính năm bỏ vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố									
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		Tăng / Giảm (+/-)	Kế hoạch vốn đã giao				Điều chỉnh kỳ này				Tăng / Giảm (+/-)
												Tổng số	Trđ: NSTP	Tổng số	Trđ: NSTP		Tổng số	Phân theo nguồn vốn			Tổng số	Phân theo nguồn vốn			
																		Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang		Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	
	TỔNG CỘNG								536.117,788	203.618,798	203.618,798	419.321,220	419.321,220	419.321,220	419.321,220	0,000	215.702,422	9.962,422	65.740,000	140.000,000	215.702,422	9.962,422	65.740,000	140.000,000	0,000
I	Điều chỉnh tăng								143.799,000	0,000	0,000	50.359,422	50.359,422	70.159,422	70.159,422	19.800,000	50.359,422	2.359,422	48.000,000	0,000	70.159,422	2.359,422	61.200,000	6.600,000	19.800,000
1	Đầu tư xây dựng mới Trường THPT Cát Hải	Đặc khu Cát Hải	0061, 0070	8129370	074	2025 - 2027	2025	1506/QĐ-UBND, 15/5/2025	143.799,000	0,000	0,000	50.359,422	50.359,422	70.159,422	70.159,422	19.800,000	50.359,422	2.359,422	48.000,000		70.159,422	2.359,422	61.200,000	6.600,000	19.800,000
II	Điều chỉnh giảm								392.318,788	203.618,798	203.618,798	368.961,798	368.961,798	349.161,798	349.161,798	-19.800,000	165.343,000	7.603,000	17.740,000	140.000,000	145.543,000	7.603,000	4.540,000	133.400,000	-19.800,000
2	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đảo Cát Hải tại xã Ngũ Lão và tuyến đường kết nối khu tái định cư với đường Tân Vũ - Lạch Huyện	Đặc khu Cát Hải	0061	7947494	312	2022 - 2025	2022	1728/QĐ-UBND 10/6/2022; 4543/QĐ-UBND, 03/12/2024	232.963,488	203.618,798	203.618,798	228.961,798	228.961,798	215.761,798	215.761,798	-13.200,000	25.343,000	7.603,000	17.740,000		12.143,000	7.603,000	4.540,000		-13.200,000
3	Dự án Bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng trên địa bàn đặc khu Cát Hải thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai Hà Nội - Hải Phòng	Đặc khu Cát Hải	0061	8160248	292	2025 - 2026	2025	2890/QĐ-UBND ngày 18/7/2025	159.355,300	0,000	0,000	140.000,000	140.000,000	133.400,000	133.400,000	-6.600,000	140.000,000		140.000,000	133.400,000			133.400,000	-6.600,000	

**PHỤ LỤC 12: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025
CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN ĐẶC KHU BẠCH LONG VĨ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Quyết định số **4628** /QĐ-UBND ngày **14** tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán	Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công năm 2025							
										Đã giao		Điều chỉnh kỳ này			KHV đã giao			KHV đề xuất điều chỉnh kỳ này				
										Tổng số	Trđ: NSTP	Tổng số	Trđ: NSTP	Tăng / Giảm (+/-)	Tổng số	Phân theo nguồn vốn		Tổng số	Phân theo nguồn vốn		Tăng / Giảm (+/-)	
																Vốn XD CB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất		Vốn XD CB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất		
	TỔNG CỘNG								63.321,0000	9.533,537	63.321,000	41.229,590	63.321,000	41.229,590	0,000	40.688,229	22.108,590	18.579,639	40.688,229	22.108,590	18.579,639	0,000
I	Điều chỉnh tăng								29.400,0000	0,000	29.400,000	16.315,590	29.400,000	18.542,050	0,000	16.315,590	16.315,590	0,000	18.542,050	17.141,640	1.400,410	2.226,460
1	Cải tạo, chỉnh trang hồ điều hòa trung tâm huyện (giai đoạn 1)	Đặc khu Bạch Long Vĩ	KBNN Khu vực III-PGD số 1	8138395	309	2024-2026	2025	140/QĐ-UBND ngày 16/6/2024 của UBND huyện BLV	14.600,0000	0,000	14.600,000	8.000,000	14.600,000	9.200,000	0,000	8.000,000	8.000,000		9.200,000	8.826,050	373,950	1.200,000
2	Dự án chỉnh trang bãi tắm	Đặc khu Bạch Long Vĩ	KBNN Khu vực III-PGD số 1	8152967	309	2024-2026	2025	149/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 của UBND huyện BLV	14.800,0000	0,000	14.800,000	8.315,590	14.800,000	9.342,050	0,000	8.315,590	8.315,590		9.342,050	8.315,590	1.026,460	1.026,460
II	Điều chỉnh giảm								33.921,0000	9.533,537	33.921,000	24.914,000	33.921,000	22.687,540	0,000	24.372,639	5.793,000	18.579,639	22.146,179	4.966,950	17.179,229	-2.226,460
1	Đầu tư xây dựng Nhà công vụ, nhà ăn, nhà kiểm soát nhiễm khuẩn 2 tầng thuộc Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vĩ	Đặc khu Bạch Long Vĩ	KBNN Khu vực III	8086826	132	2024-2025	2024	227/QĐ-UBND (23/01/2025)	19.121,0000	526,690	19.121,000	19.121,000	19.121,000	17.720,590	0,000	18.579,639	0,000	18.579,639	17.179,229		17.179,229	-1.400,410
2	Xây dựng nhà truyền thống, nhà khách Trung tâm Văn hoá - Thông tin và Thể thao huyện Bạch Long Vĩ	Đặc khu Bạch Long Vĩ	KBNN Khu vực III-PGD số 1	8084433	309	2024-2025	2024	78/QĐ-UBND (29/5/2024) của UBND huyện BLV	14.800,0000	9.006,847	14.800,000	5.793,000	14.800,000	4.966,950	0,000	5.793,000	5.793,000	0,000	4.966,950	4.966,950		-826,050